

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-5.1%	-12.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.63
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

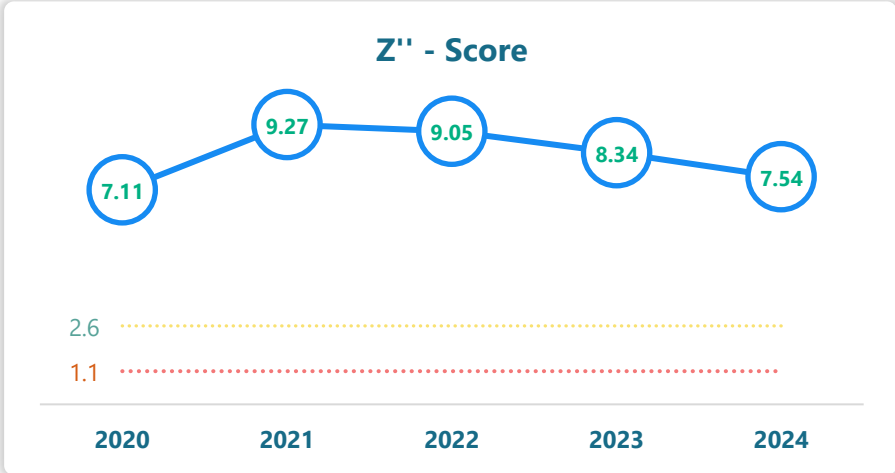
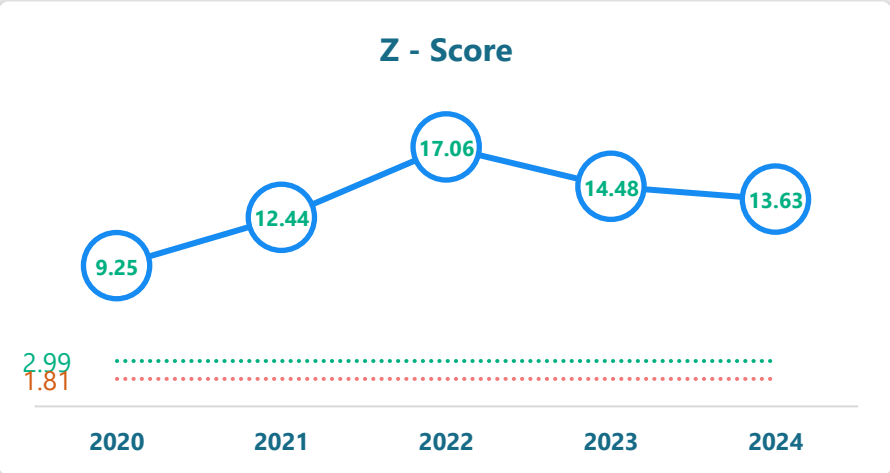
Hệ số nguy cơ phá sản	7.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,153		▲ 7.00
tỷ VNĐ		▲ 0.3%

LN sau thuế	2024	YoY
9.90		▲ 3.57
tỷ VNĐ		▲ 56.5%

ROE	2024	+/- YoY
6.9%		▲ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
5.2%		▲ 1.9%



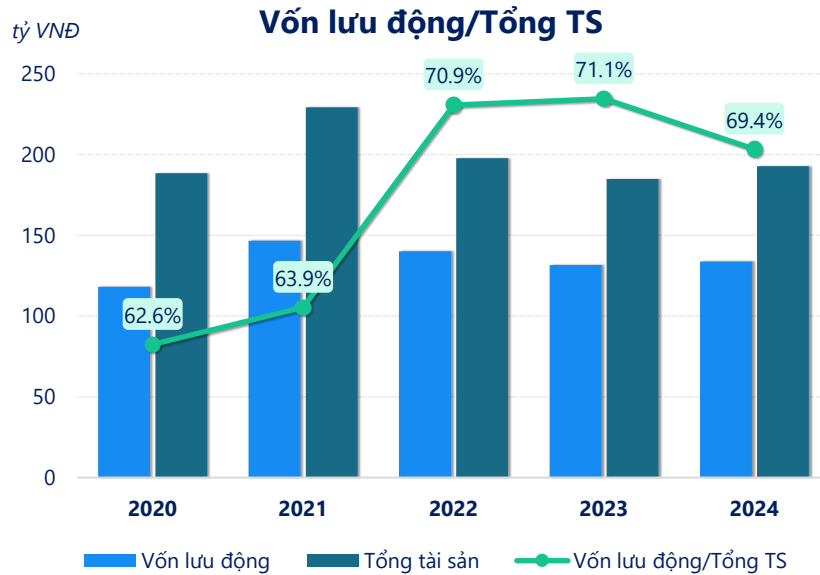
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PMB** năm **2024** đạt **13.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMB** năm **2024** đạt **7.54**, thấp hơn so với năm 2023 (8.34). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PMB** ghi nhận doanh thu thuần **2,153** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.90** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.32%** và **tăng 56.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

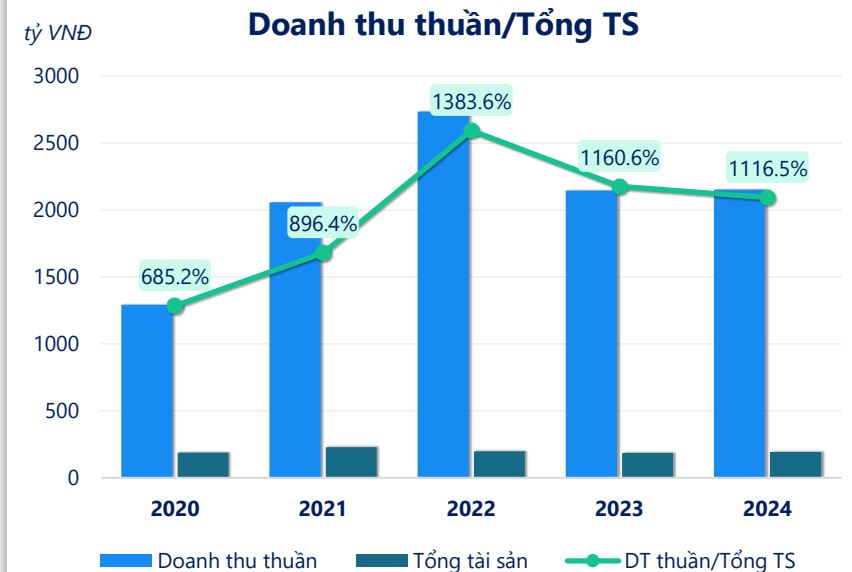
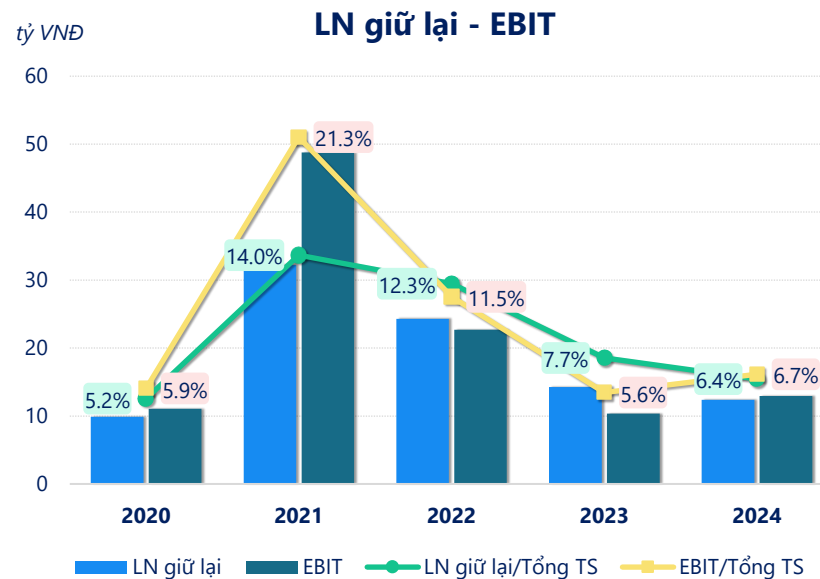
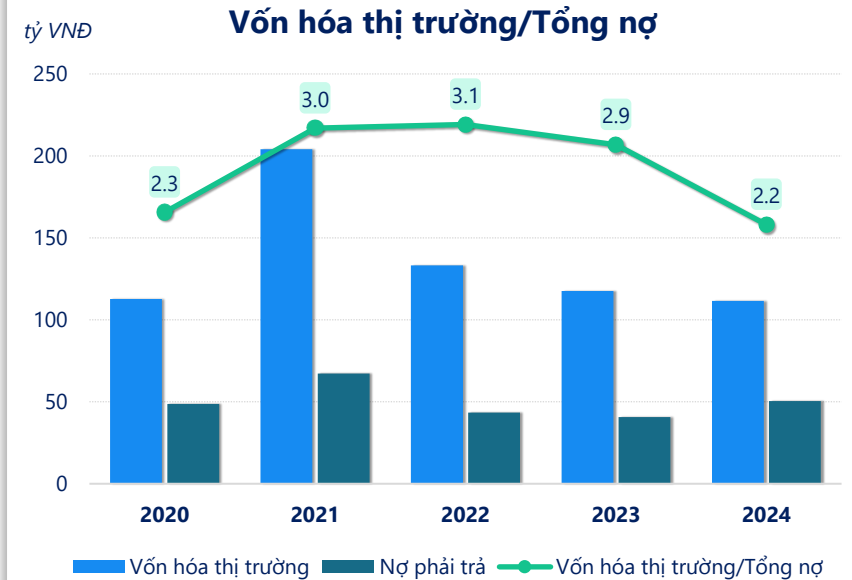
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (HNX: PMB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.21**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	193	185	4.3%
Tài sản ngắn hạn	184	172	7.0%
Tiền và tương đương tiền	140	121	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.1	19.4	-42.9%
Hàng tồn kho	32.9	29.6	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	2.34	-82.6%
Tài sản dài hạn	8.60	12.8	-32.6%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	3.72	5.31	-30.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.81	7.37	-34.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.4	40.6	24.1%
Nợ ngắn hạn	50.4	40.6	24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	2.92	505%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	144	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	142	144	-1.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,292	2,056	2,736	2,146	2,153
Giá vốn hàng bán	1,229	1,950	2,647	2,070	2,079
Lợi nhuận gộp	62.9	107	88.3	76.3	74.8
Doanh thu HĐTC	2.29	1.57	1.33	1.88	1.19
Chi phí TC	0	0.63	0.33	0.02	0.01
Chi phí lãi vay	0	0.63	0.33	0.02	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.5	51.5	55.9	56.1	55.5
Chi phí QLDN	14.2	15.3	16.5	16.5	15.7
LN thuần từ HĐKD	4.49	40.8	16.9	5.59	4.75
Lợi nhuận khác	6.55	7.39	5.48	4.76	8.21
LN trước thuế	11.0	48.2	22.4	10.3	13.0
Lợi nhuận sau thuế	8.79	38.4	17.8	6.33	9.90
LNST của CĐ cty mẹ	8.79	38.4	17.8	6.33	9.90

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	15.6	-6.12	38.8	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.68	1.32	-0.14	0.28	-0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-8.40	-20.4	-14.4	-9.60
Tiền đầu kỳ	97.7	114	123	96.2	121
Lưu chuyển tiền thuần	16.6	8.54	-26.7	24.7	19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	123	96.2	121	140